

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Dương Như Hùng	Thành viên
Ông Phan Công Bình	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cao Kỳ**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 8 năm 2017



Số: *LLL* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2017 của tài sản cố định với số tiền 12.043.718.337 VND. Việc trích lập này được thực hiện theo Quyết định số 3947/QĐ-ĐLKH được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc kinh phí vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2017. Nếu Công ty không trích trước khoản chi phí nói trên theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm 12.043.718.337 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### ***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Thúy Ngọc**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0031-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 08 tháng 8 năm 2017*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND  
Số đầu kỳ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>699.850.848.751</b>	<b>663.028.194.270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>67.927.803.097</b>	<b>70.179.826.688</b>
1. Tiền	111		52.822.553.876	46.521.077.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.105.249.221	23.658.749.221
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>317.462.750.000</b>	<b>397.025.323.756</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		317.462.750.000	397.025.323.756
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.185.528.607</b>	<b>71.383.028.232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.210.103.901	24.008.133.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.323.491.386	30.925.174.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21.291.481.488	19.010.536.064
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.639.548.168)	(2.561.335.191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	519.828
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>201.690.775.643</b>	<b>103.947.334.324</b>
1. Hàng tồn kho	141		201.863.229.458	104.119.788.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.453.815)	(172.453.815)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.583.991.404</b>	<b>20.492.681.270</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.017.467.024	234.433.515
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			11.732.373.357	9.750.415.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.834.151.023	10.507.832.373
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.204.539.254.656</b>	<b>1.062.116.498.198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	60.000.000	60.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>957.713.715.806</b>	<b>934.184.374.814</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	952.465.692.973	928.163.651.782
- Nguyên giá	222		2.384.078.987.694	2.283.502.554.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.431.613.294.721)	(1.355.338.902.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.248.022.833	6.020.723.032
- Nguyên giá	228		10.275.173.255	9.986.704.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.027.150.422)	(3.965.981.093)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>135.788.644.941</b>	<b>71.422.885.411</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	135.788.644.941	71.422.885.411
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>72.772.630.000</b>	<b>26.812.630.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		14.837.630.000	14.837.630.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.975.000.000	11.975.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.960.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.204.263.909</b>	<b>29.636.607.973</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.204.263.909	29.636.607.973
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.904.390.103.407</b>	<b>1.725.144.692.468</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Đơn vị: VND Số đầu kỳ	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.358.825.049.251</b>	<b>1.129.208.296.481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>890.939.099.135</b>	<b>732.678.506.113</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	350.972.518.028	215.718.309.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.249.366.202	37.940.700.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.300.597.511	3.069.708.606
4. Phải trả người lao động	314		81.109.607.896	67.177.780.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.843.845.695	56.229.606.300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.706.586.075	3.514.562.549
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	37.731.444.314	32.585.080.342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	317.215.782.146	303.097.648.564
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	12.043.718.337	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.765.632.931	13.345.110.002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>467.885.950.116</b>	<b>396.529.790.368</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	122.081.809.655	88.217.654.227
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	342.848.558.469	305.356.554.149
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.955.581.992	2.955.581.992
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>545.565.054.156</b>	<b>595.936.395.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>545.565.054.156</b>	<b>595.936.395.987</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.180.520.904	84.060.805.224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.172.797.323	80.663.854.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		51.097.030.823	49.520.058.413
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(26.924.233.500)	31.143.796.421
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.904.390.103.407</b>	<b>1.725.144.692.468</b>

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>1.747.477.045.791</b>	<b>1.609.538.303.585</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.747.477.045.791</b>	<b>1.609.538.303.585</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.710.211.403.888	1.521.967.265.064
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37.265.641.903</b>	<b>87.571.038.521</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15.794.542.765	17.843.614.318
7. Chi phí tài chính	22	25	16.844.087.021	7.450.995.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.298.808.547	7.075.375.142
8. Chi phí bán hàng	25	27	39.103.872.109	46.237.141.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	34.632.925.745	22.318.952.280
<b>10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(37.520.700.207)</b>	<b>29.407.563.968</b>
11. Thu nhập khác	31	26	11.144.291.421	6.408.697.964
12. Chi phí khác	32		547.824.714	805.054.721
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>10.596.466.707</b>	<b>5.603.643.243</b>
<b>14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(26.924.233.500)</b>	<b>35.011.207.211</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	9.926.084.971
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(26.924.233.500)</b>	<b>25.085.122.240</b>
17. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(802)	318

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(26.924.233.500)</b>	<b>35.011.207.211</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	79.246.430.948	64.385.372.579
Các khoản dự phòng	03	12.121.931.314	11.415.284.860
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.688.374)	(590.763.962)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.798.635.377)	(16.476.755.310)
Chi phí lãi vay	06	16.298.808.547	7.075.375.142
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>65.889.613.558</b>	<b>100.819.720.520</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.347.310.350	(29.058.230.026)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(97.743.441.319)	(27.712.460.703)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	167.497.749.974	161.790.477.100
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.350.689.445)	(2.424.400.694)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.091.780.776)	(6.857.691.228)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326.318.650)	(7.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.094.072.000	15.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.095.009.402)	(10.092.115.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>110.221.506.290</b>	<b>179.481.219.368</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(191.224.271.370)	(130.909.957.026)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.620.000.000)	(201.239.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167.222.573.756	123.996.111.111
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200.000.000)
5. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	13.563.667.831	13.422.056.112
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(144.058.029.783)</b>	<b>(194.930.789.803)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.747.533.015.229	1.135.596.233.194
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.695.922.877.327)	(1.084.880.098.383)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.025.638.000)	(20.025.638.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>31.584.499.902</b>	<b>30.690.496.811</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.252.023.591)</b>	<b>15.240.926.376</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>70.179.826.688</b>	<b>190.415.984.943</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>67.927.803.097</b>	<b>205.656.911.319</b>

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Ký



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.160 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 số 4200601069 ngày 13 tháng 5 năm 2016, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, như sau:

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Khánh Hòa	18,34	18,34	Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò đã thực hiện thay đổi vốn điều lệ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2017 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200716158 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò, thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 4 năm 2017 Theo nghị quyết này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty là 15,44 % vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, các chủ sở hữu chưa góp đủ vốn điều lệ theo cam kết, số vốn chủ sở hữu đã thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 55.540.000.000 đồng. Do đó, Công ty đã quyết định trình bày tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo tỷ lệ trên số vốn đã thực góp đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017. Ngoài ra, do tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có đại diện trong Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò nên Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào chỉ tiêu đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2017</b> <b>đến ngày 30/6/2017</b>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	149.115.311	422.750.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.673.438.565	46.098.327.250
Các khoản tương đương tiền (i)	15.105.249.221	23.658.749.221
	<b><u>67.927.803.097</u></b>	<b><u>70.179.826.688</u></b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.



**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>- Ngắn hạn</b>	<b>317.462.750.000</b>	-	<b>397.025.323.756</b>	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	317.462.750.000	-	397.025.323.756	-
<b>- Dài hạn</b>	<b>45.960.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (ii)	45.960.000.000	-	-	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26.812.630.000</b>	-	<b>26.812.630.000</b>	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (iii)	14.837.630.000	-	14.837.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	10.187.630.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại trên 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(iii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	40.631.832.350	34.283.529.321	2.016.595.363	49.418.489.941	39.129.274.714	4.108.218.610
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	-	-	-	-	-	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm:

	Kỳ này		Cổ tức, lợi nhuận được chia	Kỳ trước		Cổ tức, lợi nhuận được chia
	Bán hàng	Mua hàng		Bán hàng	Mua hàng	
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	945.902.707	-	-	3.680.855.485	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.291.481.488</b>	<b>19.010.536.064</b>
- Phải thu lãi tiền gửi	16.723.168.076	15.488.200.530
- Phải thu người lao động	1.668.247.555	515.100.000
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	99.354.200
- Phải thu khác	2.850.065.857	2.907.881.334
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
	<b>21.351.481.488</b>	<b>19.070.536.064</b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>4.026.245.415</b>	<b>(2.639.548.168)</b>	<b>3.695.808.006</b>	<b>(2.561.335.191)</b>
Phải thu của khách hàng tiền điện	636.987.631	(416.080.939)	554.836.156	(353.011.379)
Phải thu của khách hàng khác	3.389.257.784	(2.223.467.229)	3.140.971.850	(2.208.323.812)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích lập 100%</i>	1.833.770.062	(1.833.770.062)	1.798.208.200	(1.798.208.200)
<i>Trích lập 30%-70%</i>	2.192.475.353	(805.778.106)	1.897.599.806	(763.126.991)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu (i)	131.063.443.455	(172.453.815)	54.707.246.749	(172.453.815)
Công cụ, dụng cụ	18.784.364.310	-	3.213.569.392	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.015.421.693	-	46.198.971.998	-
<b>Cộng</b>	<b>201.863.229.458</b>	<b>(172.453.815)</b>	<b>104.119.788.139</b>	<b>(172.453.815)</b>

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu bao gồm khoảng 56,6 tỉ đồng vật tư phục vụ cho công trình thay máy biến áp vận hành lâu năm bằng máy biến áp Amorphous.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>229.364.402.102</b>	<b>710.155.591.612</b>	<b>1.300.900.447.663</b>	<b>38.735.601.824</b>	<b>4.346.510.979</b>	<b>2.283.502.554.180</b>
Mua sắm mới	-	14.342.158.459	22.419.916.967	-	-	36.762.075.426
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.337.936.840	6.583.492.021	46.526.784.622	346.041.020	2.712.380.000	59.506.634.503
Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	1.015.246.000	5.539.127.229	-	-	6.554.373.229
Phân loại lại tài sản	431.853.216	5.181.645.192	(9.762.702.356)	7.244.599.217	(3.095.395.269)	-
Giảm khác	(116.912.102)	(1.149.588.657)	(980.148.885)	-	-	(2.246.649.644)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>233.017.280.056</b>	<b>736.128.544.627</b>	<b>1.364.643.425.240</b>	<b>46.326.242.061</b>	<b>3.963.495.710</b>	<b>2.384.078.987.694</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>37.145.825.042</b>	<b>464.764.422.074</b>	<b>842.051.030.510</b>	<b>9.288.199.111</b>	<b>2.089.425.661</b>	<b>1.355.338.902.398</b>
Trích khấu hao trong kỳ	5.172.583.451	26.940.423.309	43.203.667.923	2.671.324.207	197.262.729	78.185.261.619
Phân loại lại tài sản	1.862.413.294	(732.516.229)	(3.213.852.839)	3.285.492.162	(1.201.536.388)	-
Giảm khác	(116.912.102)	(915.821.604)	(878.135.590)	-	-	(1.910.869.296)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.063.909.685</b>	<b>490.056.507.550</b>	<b>881.162.710.004</b>	<b>15.245.015.480</b>	<b>1.085.152.002</b>	<b>1.431.613.294.721</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>188.953.370.371</b>	<b>246.072.037.077</b>	<b>483.480.715.236</b>	<b>31.081.226.581</b>	<b>2.878.343.708</b>	<b>952.465.692.973</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>192.218.577.060</b>	<b>245.391.169.538</b>	<b>458.849.417.153</b>	<b>29.447.402.713</b>	<b>2.257.085.318</b>	<b>928.163.651.782</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.110.274.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.841.100.863 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 686.502.801.939 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 534.248.740.937 VND).



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tài sản khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>6.680.704.125</b>	<b>3.306.000.000</b>	<b>9.986.704.125</b>
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.069.335	261.399.795	288.469.130
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.707.773.460</b>	<b>3.567.399.795</b>	<b>10.275.173.255</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.960.056.362</b>	<b>5.924.731</b>	<b>3.965.981.093</b>
Trích khấu hao trong kỳ	471.738.357	589.430.972	1.061.169.329
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.431.794.719</b>	<b>595.355.703</b>	<b>5.027.150.422</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.275.978.741</b>	<b>2.972.044.092</b>	<b>5.248.022.833</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>2.720.647.763</b>	<b>3.300.075.269</b>	<b>6.020.723.032</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>71.422.885.411</b>	<b>110.115.561.632</b>
Tăng trong kỳ	124.177.089.439	394.846.390.455
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(59.506.634.503)	(404.496.051.143)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(288.469.130)	(5.644.284.411)
Chi phí hoàn thành trong kỳ	(16.226.276)	(23.398.731.122)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>135.788.644.941</b>	<b>71.422.885.411</b>

Chi tiết theo công trình:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trung tâm điều hành Công ty	14.654.765.680	4.546.431.958
Lắp MBA T2 cho TBA 110kV Nam Cam Ranh	17.878.716.032	11.917.940.440
Lắp máy thứ 2-40MVA tại Diên Khánh	18.626.632.614	12.471.536.646
Lắp máy biến áp thứ 2 TBA 110kV Bình Tân	19.002.946.396	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	65.625.584.219	42.486.976.367
	<b>135.788.644.941</b>	<b>71.422.885.411</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi tiết theo hạng mục:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	1.017.467.024	234.433.515
	<b>1.017.467.024</b>	<b>234.433.515</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công tơ xuất dùng	27.102.661.239	20.058.741.734
Công tơ phát triển mới	5.786.991.384	4.482.268.585
Công cụ dụng cụ	5.178.422.516	4.506.971.984
Chi phí trả trước dài hạn khác	136.188.770	588.625.670
	<b>38.204.263.909</b>	<b>29.636.607.973</b>

Trong kỳ, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ đều 24 tháng kể từ ngày đưa vào sử dụng một số công cụ dụng cụ (chủ yếu là công tơ điện tử) tăng mới trong kỳ. Đối với các công cụ dụng cụ phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã thực hiện phân bổ 50% giá trị vào năm phát sinh và 25% trong 6 tháng đầu năm 2017. Nếu áp dụng đồng nhất theo phương pháp phân bổ năm trước, chi phí được phân bổ trong kỳ tăng lên khoảng 2,87 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng phương thức phân bổ hiện tại sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế các công cụ dụng cụ trong kỳ.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	170.906.729.144	170.906.729.144	100.970.542.819	100.970.542.819
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	77.054.373.528	77.054.373.528	11.764.148.528	11.764.148.528
Các nhà cung cấp khác	103.011.415.356	103.011.415.356	102.983.617.751	102.983.617.751
<b>Cộng</b>	<b>350.972.518.028</b>	<b>350.972.518.028</b>	<b>215.718.309.098</b>	<b>215.718.309.098</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	73.663.033	73.663.033	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.507.832.373	-	-	326.318.650	10.834.151.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.069.708.606	5.809.274.286	7.691.508.381	-	1.187.474.511
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	233.676.674	120.553.674	-	113.123.000
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	<b>10.507.832.373</b>	<b>3.069.708.606</b>	<b>6.132.613.993</b>	<b>8.228.043.738</b>	<b>10.834.151.023</b>	<b>1.300.597.511</b>



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	1.324.755.181	1.117.727.410
Chi phí trả nhà thầu XDCB	28.195.560.440	50.441.268.833
Khác	5.323.530.074	4.670.610.057
	<b>34.843.845.695</b>	<b>56.229.606.300</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đầu tư xây dựng dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP (i)	92.936.547.684	88.217.654.227
Chi phí đầu tư xây dựng công trình dự án điện nông thôn Cam Lâm (i)	29.145.261.971	-
	<b>122.081.809.655</b>	<b>88.217.654.227</b>

- (i) Bao gồm các khoản chi phí phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Trung do thực hiện tạm tăng tài sản cố định thuộc dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP theo các thông báo tạm tăng số 70/NPMU-TCKT ngày 08 tháng 01 năm 2016 và số 3387/NPMU-TCKT ngày 21 tháng 9 năm 2016 và thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1) theo thông báo tạm tăng số 771/CREB-TC ngày 09 tháng 3 năm 2017. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiến hành phối hợp với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung về việc ký kết hợp đồng mua bán tài sản của các dự án, đồng thời thỏa thuận về việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả trên là nợ dài hạn.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	1.718.302.361	1.256.214.382
Bảo hiểm xã hội	21.840.725.773	15.697.867.474
Bảo hiểm y tế	1.158.818.192	98.079.879
Tiền cược đặt điện kế (i)	10.904.722.836	9.481.374.082
Các khoản phải trả khác	2.108.875.152	6.051.544.525
	<b>37.731.444.314</b>	<b>32.585.080.342</b>

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh giá trị trích trước chi phí sửa chữa lớn không có tính chu kỳ của tài sản cố định với số tổng tiền 12.043.718.337 VND đã được Công ty ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 3947/QĐ-DLKH được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc kinh phí vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2017.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:	240.000.000.000	240.000.000.000	1.678.000.000.000	1.663.659.000.000	254.341.000.000	254.341.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (1)	200.000.000.000	200.000.000.000	1.230.000.000.000	1.219.000.000.000	211.000.000.000	211.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	335.000.000.000	375.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i> (2)	-	-	113.000.000.000	69.659.000.000	43.341.000.000	43.341.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	63.097.648.564	63.097.648.564	32.006.839.531	32.229.705.949	62.874.782.146	62.874.782.146
	<b>303.097.648.564</b>	<b>303.097.648.564</b>	<b>1.710.006.839.531</b>	<b>1.695.888.705.949</b>	<b>317.215.782.146</b>	<b>317.215.782.146</b>

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 67/2016 HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 12 tháng 7 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/311745/HĐTD ngày 19 tháng 5 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm và là khoản vay cầm cố hợp đồng tiền gửi, có thời hạn 02 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
<b><i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i></b>							
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	661.097.880	661.097.880	-	-	661.097.880	661.097.880
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	21.037.446.493	21.037.446.493	-	18.461.998	21.018.984.495	21.018.984.495
<b><i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i></b>				-	-		
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh	(3)	6.175.313.089	6.175.313.089	-	1.547.894.184	4.627.418.905	4.627.418.905
Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36.648.472.971	36.648.472.971	-	32.161.889	36.616.311.082	36.616.311.082
<b><i>Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</i></b>				-	-		
Cải tạo LD15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong	(5)	226.700.000	226.700.000	-	226.700.000	-	-
Xây dựng mới XT 374-E27	(6)	716.986.000	716.986.000	-	456.000.000	260.986.000	260.986.000
Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh	(7)	707.657.000	707.657.000	-	564.000.000	143.657.000	143.657.000
Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa	(8)	2.311.000.000	2.311.000.000	-	2.311.000.000	-	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp Khánh Hòa	(9)	660.000.000	660.000.000	-	660.000.000	-	-
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(10)	3.841.000.000	3.841.000.000	-	1.680.000.000	2.161.000.000	2.161.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2014	(11)	4.343.000.000	4.343.000.000	-	2.520.000.000	1.823.000.000	1.823.000.000
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(12)	10.781.000.000	10.781.000.000	2.122.000.000	1.780.000.000	11.123.000.000	11.123.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn (Tiếp theo)</b>							
<b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>							
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(13)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	3.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh-Khánh Vĩnh	(14)	5.440.000.000	5.440.000.000	-	390.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(15)	8.308.800.000	8.308.800.000	-	437.400.000	7.871.400.000	7.871.400.000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER (công tơ điện tử)	(16)	47.189.912.000	47.189.912.000	2.010.088.000	-	49.200.000.000	49.200.000.000
Vay tài trợ dự án Amorphous	(17)	-	-	7.000.000.000	175.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(18)	-	-	24.650.000.000	-	24.650.000.000	24.650.000.000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(19)	-	-	14.100.000.000	-	14.100.000.000	14.100.000.000
<b>Ngân hàng TMCP Công thương</b>							
Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	(20)	4.177.730.038	4.177.730.038	-	320.000.000	3.857.730.038	3.857.730.038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(21)	2.445.500.000	2.445.500.000	-	153.000.000	2.292.500.000	2.292.500.000
Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	(22)	2.258.000.000	2.258.000.000	-	140.000.000	2.118.000.000	2.118.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(23)	68.946.000.000	68.946.000.000	19.301.000.000	1.540.000.000	86.707.000.000	86.707.000.000
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>							
Vay mua công tơ điện	(24)	20.608.680.000	20.608.680.000	-	5.152.172.000	15.456.508.000	15.456.508.000
		<b>254.984.295.471</b>	<b>254.984.295.471</b>	<b>69.183.088.000</b>	<b>23.103.790.071</b>	<b>301.063.593.400</b>	<b>301.063.593.400</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>113.469.907.242</b>	<b>113.469.907.242</b>	<b>349.927.229</b>	<b>9.160.087.256</b>	<b>104.659.747.215</b>	<b>104.659.747.215</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.876.401.095	14.876.401.095	-	-	14.876.401.095	14.876.401.095
Công ty TNHH Long Phú	1.128.820.012	1.128.820.012	-	-	1.128.820.012	1.128.820.012
Sở Tài chính Khánh Hòa	(25) 87.437.582.911	87.437.582.911	349.927.229	9.160.087.256	78.627.422.884	78.627.422.884
Các đối tượng khác	(26) 10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
	<b>368.454.202.713</b>	<b>368.454.202.713</b>	<b>69.533.015.229</b>	<b>32.263.877.327</b>	<b>405.723.340.615</b>	<b>405.723.340.615</b>
<b>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>63.097.648.564</b>				<b>62.874.782.146</b>	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)						
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	44.611.935.493				53.443.788.902	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	18.485.713.071				9.430.993.244	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>305.356.554.149</b>				<b>342.848.558.469</b>	

- Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/năm.



- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định số 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện Khu kinh tế Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các Trạm biến áp 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.



- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25 tháng 5 năm 2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08 tháng 6 năm 2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 9 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21 tháng 6 năm 2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTG-ABBKH, 032.16/HĐTG-ABBKH, 037.16/HĐTG-ABBKH, 041.16/HĐTG-ABBKH, 043.16/HĐTG-ABBKH, 044.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.



- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08 tháng 10 năm 2016, lãi suất là 9,2%/năm.
- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nợ này không chịu lãi suất và được trả dần trong vòng 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.
- (26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	62.874.782.146	63.097.648.564
Trong năm thứ hai	60.550.721.818	62.432.660.949
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	83.733.205.477	69.096.582.425
Sau năm năm	198.564.631.174	173.827.310.775
	<b>405.723.340.615</b>	<b>368.454.202.713</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	62.874.782.146	63.097.648.564
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>342.848.558.469</b>	<b>305.356.554.149</b>





**CỔ PHIẾU**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán điện	1.700.208.358.412	1.567.833.649.323
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	7.734.136.500	7.327.140.032
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	30.604.074.392	30.412.602.608
<i>Xây lắp điện</i>	16.520.112.215	17.547.754.451
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1.314.367.193	866.113.733
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	7.744.444.039	6.811.760.337
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	5.025.150.945	5.186.974.087
Dịch vụ	4.336.461.239	2.751.558.084
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.594.015.248	701.105.538
Trợ cấp, trợ giá	-	512.248.000
	<b><u>1.747.477.045.791</u></b>	<b><u>1.609.538.303.585</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	1.679.544.051.541	1.492.961.655.917
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	3.867.068.250	3.663.570.016
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	24.210.945.404	24.280.457.084
<i>Xây lắp điện</i>	13.953.088.460	14.734.193.022
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	710.481.711	459.920.712
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	6.527.992.050	5.829.760.748
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	3.019.383.183	3.256.582.602
Dịch vụ	680.128.533	377.439.968
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.909.210.160	684.142.079
	<b><u>1.710.211.403.888</u></b>	<b><u>1.521.967.265.064</u></b>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.220.834.296	52.081.830.990
Chi phí nhân công	128.632.137.299	117.537.701.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.246.430.948	64.410.041.377
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	1.480.461.298.350	1.317.221.134.271
Chi phí khác	69.203.950.544	47.939.126.156
	<b><u>1.789.764.651.437</u></b>	<b><u>1.599.189.834.373</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.798.635.377	15.359.505.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.117.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	995.907.388	1.366.859.008
	<b><u>15.794.542.765</u></b>	<b><u>17.843.614.318</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	16.298.808.547	7.075.375.142
Chi phí tài chính khác	545.278.474	375.620.381
	<b><u>16.844.087.021</u></b>	<b><u>7.450.995.523</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ tài sản tài trợ (i)	6.204.446.000	6.300.462.000
Thu nhập khác	4.939.845.421	108.235.964
	<b><u>11.144.291.421</u></b>	<b><u>6.408.697.964</u></b>

(i) Thu nhập từ tài sản tài trợ là thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình Công ty nhận bàn giao từ các cơ quan, đơn vị ngoài.



**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	14.684.759.279	13.151.035.993
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.661.630.348	23.447.249.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.038.392.518	5.933.238.997
Chi phí bằng tiền khác	2.708.360.180	1.891.241.183
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.010.729.784	1.814.375.804
	<b>39.103.872.109</b>	<b>46.237.141.068</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	16.403.540.693	11.839.443.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.507.131.581	1.636.310.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.958.873	1.582.407.121
Chi phí bằng tiền khác	6.028.537.068	4.873.164.116
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.813.757.530	2.387.626.983
	<b>34.632.925.745</b>	<b>22.318.952.280</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(26.924.233.500)</b>	<b>35.011.207.211</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(1.117.250.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	23.542.280.998	15.736.467.646
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(3.381.952.502)</b>	<b>49.630.424.857</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>9.926.084.971</b>

**29. (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(26.924.233.500)</b>	<b>25.085.122.240</b>
<i>Trừ:</i>		
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(5.206.508.800)</i>	<i>(5.040.369.600)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>(7.322.968.892)</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(32.130.742.300)</b>	<b>12.721.783.748</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.051.296	40.051.296
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(802)</b>	<b>318</b>

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ**

Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số vốn Công ty đã góp là 11.975.000.000 VND.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Phải trả khác	1.958.350.423	1.058.551.366
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Mua điện thương phẩm	1.466.825.488.687	1.304.441.252.143
Chia cổ tức	10.705.713.500	10.705.713.500
Trả gốc vay	1.501.626.717	1.484.420.366
Trả lãi vay	554.873.512	516.019.780
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>		
Mua vật tư	945.902.707	3.680.855.485
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>	<b>2.028.734.364</b>	<b>1.854.193.825</b>



